**MA TRÂN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK II TOÁN 7**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | ***Chủ đề*** | **Nội dung/ đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | *Các đại lượng tỉ lệ* | Tỉ lệ thức – dãy tỉ số bằng nhau  | 2[TN1+3]0,5đ |  | 1[TN10]0,25đ |  |  | 1[TL13]1đ |  |  | 3,75 đ |
| Đại lượng tỉ lệ thuận |  |  | 1[TN10]0,25đ |  |  | 1[TL14]1,5đ |  |  |
| Đại lượng tỉ lệ nghịch | 1[TN6]0,25đ |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | *Biểu thức đại số* | Đa thức một biến | 2[TN4+ 11 ]0,5đ |  |  |  |  |  |  |  | 2,0đ |
| Phép cộng và phép trừ đa thức một biến |  |  |  |  |  | 1[TL15]1,5đ |  |  |
| **2** | *Tam giác* | Góc và cạnh của một tam giác | 1[TN2]0,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 4,75đ |
| Tam giác cân | 1[TN7]0,25đ |  |  |  |  |  |  |  |
| Tam giác bằng nhau | 1[TN5]0,25đ |  |  | 1[TL16a]1đ |  | 1[TL16b]1đ |  | 1[TL16c]1đ |
|  |  |
| Đường vuông góc và đường xiên | 1[TN9]0,25đ |  |  |  |  |  |  |  |
| Đường trung trực của một đoạn thẳng | 1[TN8]0,25đ |  |  |  |  |  |  |  |
| Tính chất ba đường: Trung trực, trung tuyến, đường cao, phân giác trong tam giác | 1[TN12]0,25đ |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tổng: Số câu* *Điểm* | 82,5đ | 11đ | 20,5đ | 11đ |  | 45đ |  |  | 1610đ |
| *Tỉ lệ %* | 35% | 15% | 50% |  | 100% |
| *Tỉ lệ chung* | 50% | 50% | 100% |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/ Chủ đề** | **Mức độ đánh giá** | **Câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **SỐ - ĐẠI SỐ** |
| 1 | Các đại lượng tỉ lệ | Tỉ lệ thức – dãy tỉ số bằng nhau | **Nhận biết:**- Nhận biết được tỉ lệ thức và tính chất của tỉ lệ thức- Nhận biết được dãy tỉ số bằng nhau**Thông hiểu:**- Giải thích được cách thành lập tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau- Thể hiện được tính chất của tỉ lệ thức và tính chất của dãy tỉ số bằng nhau**Vận dụng:** - Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức trong giải toán- Vận dụng được tính chất của dãy tỉ số bằng nhau trong giải toán (ví dụ: chia một số thành các phần tỉ lệ với các số cho trước)**Vận dụng cao:**- Vận dụng được tính chất của tỉ lệ thức và dãy tỉ số bằng nhau trong giải bài toán mới, chưa được học và không có trong sách giáo khoa. | 2TN(TN1+2)1TL(TL1) |  |  | 1TL(TL4) |
| Đại lượng tỉ lệ thuận | **Nhận biết:**- Nhận biết được đại lượng tỉ lệ thuận và tính chất của đại lượng tỉ lệ thuận.**Thông hiểu:** - Mô tả được tính chất của đại lượng tỉ lệ thuận**Vận dụng:****-** Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ thuận (ví dụ: bài toán về tổng sản phẩm thu được và năng suất lao động…) |  | 1TN(TN5) | 1TL(TL2) |  |
| Đại lượng tỉ lệ nghịch | **Nhận biết:**- Nhận biết được đại lượng tỉ lệ nghịch và tính chất của đại lượng tỉ lệ nghịch.**Thông hiểu:** - Mô tả được tính chất của đại lượng tỉ lệ nghịch**Vận dụng:****-** Giải được một số bài toán đơn giản về đại lượng tỉ lệ nghịch (ví dụ: bài toán về thời gian hoàn thành và năng suất lao động…) |  | 1TN(TN6) | 1TL(TL2) |  |
| 2 | *Biểu thức đại số* | Đa thức một biến | **Nhận biết:**– Nhận biết được biểu thức số. – Nhận biết được biểu thức đại số.**Vận dụng:**– Tính được giá trị của một biểu thức đại số. |  |  |  |  |
| Phép cộng và phép trừ đa thức một biến | **Nhận biết:**– Nhận biết được định nghĩa đa thức một biến. – Nhận biết được cách biểu diễn đa thức một biến;– Nhận biết được khái niệm nghiệm của đa thức một biến.**Vận dụng:**– Tính được phép cộng và phép trừ đa thức một biến– Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia trong tập hợp các đa thức một biến; vận dụng được những tính chất của các phép tính đó trong tính toán. |  |  |  |  |
|  | HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG |
| 2 | Tam giác | Góc và cạnh trong tam giác | **Nhận biết:**- Nhận biết được liên hệ về độ dài của ba cạnh trong tam giác.**Thông hiểu:**- Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tam giác bằng 1800. | 1TN(TN3) 1TL(TL3) |  |  |  |
| Tam giác bằng nhau | **Nhận biết:** - Nhận biết được khái niệm hai tam giác bằng nhau.**Thông hiểu:**- Giải thích được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác, của hai tam giác vuông.***Vận dụng:***– Diễn đạt được lập luận và chứng minh hình học trong những trường hợp đơn giản (ví dụ: lập luận và chứng minh được các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau từ các điều kiện ban đầu liên quan đến tam giác,...). | 1TN(TN4) | 3TL(TL31+2) |  |  |
| Đường cao, đường trung trực, phân giác, trung tuyến trong tam giác. | **Nhận biết:**- Nhận biết và vẽ được các đường trong tam giác  | 2TN (TN9+8+12) |  |  |  |